

Tổng hợp 100 cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung

Học Viện Ôn Ngọc BEU

1. 10 cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung cơ bản

1.1. Cấu trúc với 在 /zài/: Ở

Cấu trúc này dùng để chỉ vị trí hoặc nơi xảy ra hành động.

Công thức

Chủ ngữ + 在 + Địa điểm + Động từ

Trường hợp sử dụng:

- Miêu tả vị trí hiện tại của một người hoặc vật.
- Chỉ nơi diễn ra hành động cụ thể.

Ví dụ minh họa:

- Câu trần thuật (khẳng định):** 我在学校学习。/Wǒ zài xuéxiào xuéxí./ (Tôi học ở trường.)
- Câu trần thuật (phủ định):** 我不在家。/Wǒ bù zài jiā./ (Tôi không ở nhà.)
- Câu nghi vấn:** 你在哪儿？/Nǐ zài nǎr?/ (Bạn đang ở đâu?)
- Câu cảm thán:** 哇，你在这么漂亮的地方工作！/Wa, nǐ zài zhème piàoliang de dìfang gōngzuò!/(Wow, bạn làm việc ở một nơi đẹp thế này!)

1.2. Cấu trúc với 是 /shì/: Là

Cấu trúc này dùng để xác định danh tính, nghề nghiệp, hoặc đặc điểm của chủ ngữ.

Công thức

Chủ ngữ + 是 + Danh từ/Tính từ

Trường hợp sử dụng:

- Giới thiệu bản thân hoặc người khác.

- Miêu tả đặc điểm cố định.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 他是老师。/Tā shì lǎoshī./ (Anh ấy là Giáo Viên.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 他不是学生。/Tā bù shì xuéshēng./ (Anh ấy không phải là học sinh.)
- **Câu nghi vấn:** 你是医生吗？/Nǐ shì yīshēng ma?/ (Bạn là bác sĩ à?)
- **Câu cảm thán:** 你是这么聪明的人！/Nǐ shì zhème cōngmíng de rén!/ (Bạn là một người thông minh như vậy!)

1.3. Cấu trúc câu với 要 /yào/: Muốn, cần

Cấu trúc 要 /yào/ dùng để biểu thị mong muốn, nhu cầu hoặc ý định thực hiện hành động.

Công thức:

Chủ ngữ + 是 + Danh từ/Tính từ

Trường hợp sử dụng:

- Thể hiện mong muốn cá nhân.
- Nói về nhu cầu hoặc kế hoạch.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我要喝水。/Wǒ yào hē shuǐ./ (Tôi muốn uống nước.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我不要去。/Wǒ bù yào qù./ (Tôi không muốn đi.)
- **Câu nghi vấn:** 你要吃什么？/Nǐ yào chī shénme?/ (Bạn muốn ăn gì?)
- **Câu cảm thán:** 你要这么努力，真棒！/Nǐ yào zhème nǔlì, zhēn bàng!/ (Bạn nỗ lực như vậy, thật tuyệt!)

1.4. Cấu trúc câu với 有 /yǒu/: Có

Cấu trúc với 有 /yǒu/ dùng để chỉ sự sở hữu hoặc tồn tại của một vật, người.

Công thức:

Chủ ngữ + 有 + Danh từ

Trường hợp sử dụng:

- Miêu tả sự sở hữu.

- Chỉ sự tồn tại của một thứ ở một nơi.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我有两只猫。/Wǒ yǒu liǎng zhī māo./ (Tôi có hai con mèo.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我没有钱。/Wǒ méiyǒu qián./ (Tôi không có tiền.)
- **Câu nghi vấn:** 你有车吗？/Nǐ yǒu chē ma?/ (Bạn có xe không?)
- **Câu cảm thán:** 你有这么多书，太厉害了！/Nǐ yǒu zhème duō shū, tài lìhài le!/ (Bạn có nhiều sách thế này, thật tuyệt!)

1.5. Cấu trúc phủ định với 不 /bù/ và 没 /méi/

Công thức:

Chủ ngữ + 不/没 + Động từ

Giải thích nghĩa:

- 不 /bù/: Phủ định hành động không xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
- 没 /méi/: Phủ định hành động không xảy ra trong quá khứ hoặc không có.

Trường hợp sử dụng:

- Phủ định hành động hoặc trạng thái.
- Dùng 没 với 有 để phủ định sự sở hữu.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我不去。/Wǒ bù qù./ (Tôi không đi.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我没吃饭。/Wǒ méi chīfàn./ (Tôi chưa ăn cơm.)
- **Câu nghi vấn:** 你不累吗？/Nǐ bù lèi ma?/ (Bạn không mệt à?)
- **Câu cảm thán:** 你没去过巴黎，太可惜了！/Nǐ méi qù guò Bālí, tài kěxī le!/ (Bạn chưa đến Paris, thật đáng tiếc!)

1.6. Cấu trúc kết cấu câu với 的 /de/

Cấu trúc kết cấu câu với 的 /de/ dùng để chỉ sự sở hữu hoặc bổ nghĩa cho danh từ.

Công thức:

Danh từ/Tính từ + 的 + Danh từ

Trường hợp sử dụng:

- Miêu tả đặc điểm hoặc thuộc tính.
- Chỉ sự sở hữu.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 这是我的书。/Zhè shì wǒ de shū./ (Đây là sách của tôi.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 这不是他的车。/Zhè bù shì tā de chē./ (Đây không phải xe của anh ấy.)
- **Câu nghi vấn:** 这是谁的笔？/Zhè shì shéi de bǐ?/ (Đây là bút của ai?)
- **Câu cảm thán:** 你的衣服真好看！/Nǐ de yīfú zhēn hǎokàn!/ (Quần áo của bạn đẹp thật!)

1.7. Cấu trúc Động từ + 了: Đã, rồi

Cấu trúc Động từ + 了 dùng để biểu thị hành động đã hoàn thành trong quá khứ.

Công thức

Danh từ/Tính từ + 的 + Danh từ

Trường hợp sử dụng:

- Chỉ hành động đã xảy ra.
- Nhấn mạnh sự hoàn thành.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我吃了饭。/Wǒ chī le fàn./ (Tôi đã ăn cơm.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我没吃早饭。/Wǒ méi chī zǎofàn./ (Tôi chưa ăn sáng.)
- **Câu nghi vấn:** 你买了票吗？/Nǐ mǎi le piào ma?/ (Bạn đã mua vé chưa?)
- **Câu cảm thán:** 你终于来了！/Nǐ zhōngyú lái le!/ (Cuối cùng bạn đã đến!)

1.8. Cấu trúc câu với từ để hỏi 吗 /ma/:...Không

Cấu trúc câu với từ để hỏi 吗 /ma/ dùng để tạo câu hỏi dạng có/không.

Công thức

Câu trần thuật + 吗

Trường hợp sử dụng: Đặt câu hỏi đơn giản về trạng thái hoặc hành động.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 你喜欢看书。/Nǐ xǐhuān kàn shū./ (Bạn thích đọc sách.)
- **Câu nghi vấn:** 你喜欢看书吗? /Nǐ xǐhuān kàn shū ma?/ (Bạn có thích đọc sách không?)
- **Câu cảm thán:** 你真的会做饭吗? /Nǐ zhēn de huì zuòfàn ma?/ (Bạn thực sự biết nấu ăn à?)

1.9. Cấu trúc câu có chứa từ chỉ thời gian

Cấu trúc câu có chứa từ chỉ thời gian dùng để chỉ thời điểm diễn ra hành động.

Công thức

Chủ ngữ + Thời gian + Động từ

Trường hợp sử dụng: Miêu tả thời gian cụ thể của hành động.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我昨天去了超市。/Wǒ zuótiān qù le chāoshì./ (Hôm qua tôi đã đi siêu thị.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我今天没上课。/Wǒ jīntiān méi shàngkè./ (Hôm nay tôi không đi học.)
- **Câu nghi vấn:** 你明天去哪儿? /Nǐ míngtiān qù nǎr?/ (Ngày mai bạn đi đâu?)
- **Câu cảm thán:** 你昨晚睡得那么晚! /Nǐ zuówǎn shuì de nàme wǎn!/ (Tối qua bạn ngủ muộn thế!)

1.10. Cấu trúc câu với 很 /hěn/: Rất

Cấu trúc câu với 很 /hěn/ dùng để nhấn mạnh mức độ của tính chất hoặc trạng thái.

Công thức:

Chủ ngữ + 很 + Tính từ

Trường hợp sử dụng: Miêu tả mức độ cao của một đặc điểm.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 这本书很好。/Zhè běn shū hěn hǎo./ (Cuốn sách này rất hay.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 这件衣服很不便宜。/Zhè jiàn yīfu hěn bù piányi./ (Bộ quần áo này không hề rẻ.)
- **Câu nghi vấn:** 你很忙吗? /Nǐ hěn máng ma?/ (Bạn bận lắm à?)
- **Câu cảm thán:** 这地方很漂亮啊! /Zhè dìfang hěn piàoliang a!/ (Nơi này đẹp quá!)

2. 10 cấu trúc câu trong tiếng Trung nâng cao

2.1. Cấu trúc câu tiếng Trung với 得

Cấu trúc câu với 得 dùng để miêu tả mức độ hoặc kết quả của hành động.

Công thức

Động từ + 得 + Tính từ

Trường hợp sử dụng: Nhấn mạnh cách thức hoặc mức độ của hành động.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 他跑得很快。/Tā pǎo de hěn kuài./ (Anh ấy chạy rất nhanh.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 他说得不好。/Tā shuō de bù hǎo./ (Anh ấy nói không tốt.)
- **Câu nghi vấn:** 你写得怎么样? /Nǐ xiě de zěnmeyàng?/ (Bạn viết thế nào?)
- **Câu cảm thán:** 你唱得太好了! /Nǐ chàng de tài hǎo le!/ (Bạn hát hay quá!)

2.2. Cấu trúc câu với 爱 /ài/ và 想 /xiǎng/

Công thức

Chủ ngữ + 爱/想 + Động từ/Danh từ

Giải thích nghĩa:

- 爱: Thể hiện sở thích lâu dài.
- 想: Thể hiện mong muốn tức thời.

Trường hợp sử dụng: Bày tỏ sở thích hoặc ý định.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我爱听音乐。/Wǒ ài tīng yīnyuè./ (Tôi thích nghe nhạc.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我不想去。/Wǒ bù xiǎng qù./ (Tôi không muốn đi.)
- **Câu nghi vấn:** 你爱吃辣吗？/Nǐ ài chī là ma?/ (Bạn thích ăn cay không?)
- **Câu cảm thán:** 你想学中文，太棒了！/Nǐ xiǎng xué Zhōngwén, tài bàng le!/ (Bạn muốn học tiếng Trung, tuyệt quá!)

2.3. Cấu trúc câu trong tiếng Trung với 着

Cấu trúc câu trong tiếng Trung với 着 dùng để chỉ trạng thái liên tục của hành động.

Công thức

Chủ ngữ + Động từ + 着 + Tân ngữ

Trường hợp sử dụng: Miêu tả hành động đang diễn ra hoặc trạng thái kéo dài.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 他在看着电视。/Tā zài kàn zhe diànshì./ (Anh ấy đang xem TV.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 他没听着音乐。/Tā méi tīng zhe yīnyuè./ (Anh ấy không đang nghe nhạc.)
- **Câu nghi vấn:** 你拿着什么？/Nǐ ná zhe shénme?/ (Bạn đang cầm gì?)
- **Câu cảm thán:** 你穿着这件衣服真好看！/Nǐ chuān zhe zhè jiàn yīfu zhēn hǎokàn!/ (Bạn mặc bộ này đẹp thật!)

2.4. Cấu trúc câu với 过 /guò/

Cấu trúc câu với 过 /guò/ dùng để chỉ hành động đã từng xảy ra trong quá khứ.

Công thức

Chủ ngữ + Động từ + 过 + Tân ngữ

Trường hợp sử dụng: Nhấn mạnh kinh nghiệm hoặc trải nghiệm.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我去过北京。/Wǒ qù guò Běijīng./ (Tôi đã từng đến Bắc Kinh.)

- **Câu trần thuật (phủ định):** 我没吃过寿司。/Wǒ méi chī guò shòusī./ (Tôi chưa từng ăn sushi.)
- **Câu nghi vấn:** 你看过这部电影吗？/Nǐ kàn guò zhè bù diànyǐng ma?/ (Bạn đã xem bộ phim này chưa?)
- **Câu cảm thán:** 你去过那么多次日本，太厉害了！/Nǐ qù guò nàme duō cì Rìběn, tài lìhài le! (Bạn đã đến Nhật Bản nhiều lần như vậy, thật tuyệt!)

2.5. Cấu trúc câu với 比 /bǐ/: So sánh

Cấu trúc câu với 比 /bǐ/ dùng để so sánh mức độ của một đặc điểm giữa hai đối tượng.

Công thức

Chủ ngữ + 比 + Đối tượng so sánh + Tính từ

Trường hợp sử dụng: So sánh hơn/kém giữa hai đối tượng.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 他比我高。/Tā bǐ wǒ gāo./ (Anh ấy cao hơn tôi.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 这本书不比那本贵。/Zhè běn shū bù bǐ nà běn guì./ (Cuốn sách này không đắt hơn cuốn kia.)
- **Câu nghi vấn:** 你比他忙吗？/Nǐ bǐ tā máng ma?/ (Bạn bận hơn anh ấy à?)
- **Câu cảm thán:** 这个城市比我想象的大多了！/Zhège chéngshì bǐ wǒ xiǎngxiàng de dà duō le! (Thành phố này lớn hơn tôi tưởng nhiều!)

2.6. Cấu trúc câu với 吧 /ba/

Cấu trúc câu với 吧 /ba/ dùng để đề xuất, gợi ý hoặc bày tỏ sự phản kích.

Công thức:

Câu trần thuật + 吧

Trường hợp sử dụng:

- Đưa ra gợi ý nhẹ nhàng.
- Bày tỏ sự đồng ý hoặc khuyến khích.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我们去吃饭吧。/Wǒmen qù chīfàn ba./ (Chúng ta đi ăn cơm nhé.)

- **Câu nghi vấn:** 这件衣服好看吧？/Zhè jiàn yīfu hǎokàn ba?/ (Bộ quần áo này đẹp chứ?)
- **Câu cảm thán:** 这地方真不错吧！/Zhè dìfang zhēn bùcuò ba!/ (Nơi này tuyệt thật đấy!)

2.7. Cấu trúc câu với 起来 /qǐlái/

Cấu trúc câu với 起来 /qǐlái/ dùng để chỉ hành động bắt đầu hoặc cảm giác sau khi thực hiện hành động.

Công thức

Động từ + 起来

Trường hợp sử dụng:

- Miêu tả sự khởi đầu của hành động.
- Bày tỏ cảm nhận.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 这首歌听起来很好。/Zhè shǒu gē tīng qǐlái hěn hǎo./ (Bài hát này nghe hay.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 这件事看起来不简单。/Zhè jiàn shì kàn qǐlái bù jiǎndān./ (Việc này trông không đơn giản.)
- **Câu nghi vấn:** 这幅画看起来怎么样？/Zhè fú huà kàn qǐlái zěnmeyàng?/ (Bức tranh này trông thế nào?)
- **Câu cảm thán:** 这道菜吃起来真香！/Zhè dào cài chī qǐlái zhēn xiāng!/ (Món ăn này ngon thật!)

2.8. Cấu trúc câu với 下去 /xiàqù/

Cấu trúc câu với 下去 /xiàqù/ dùng để chỉ hành động tiếp tục hoặc kéo dài.

Công thức

Động từ + 下去

Trường hợp sử dụng: Nhấn mạnh sự liên tục của hành động.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我们继续学下去。/Wǒmen jìxù xué xiàqù./ (Chúng ta tiếp tục học.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 他不想干下去。/Tā bù xiǎng gàn xiàqù./ (Anh ấy không muốn tiếp tục làm.)
- **Câu nghi vấn:** 你能坚持下去吗？/Nǐ néng jiānchí xiàqù ma?/ (Bạn có thể kiên trì tiếp tục không?)
- **Câu cảm thán:** 你坚持下去真了不起！/Nǐ jiānchí xiàqù zhēn liǎobùqǐ!/ (Bạn kiên trì như vậy thật tuyệt!)

2.9. Cấu trúc câu với 成 /chéng/

Cấu trúc câu với 成 /chéng/ dùng để chỉ sự hoàn thành hoặc chuyển đổi thành một trạng thái mới.

Công thức

Động từ + 成 + Tân ngữ

Trường hợp sử dụng: Miêu tả kết quả của hành động.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 这本书翻译成了中文。/Zhè běn shū fānyì chéng le Zhōngwén./ (Cuốn sách này được dịch sang tiếng Trung.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 这件事没做成。/Zhè jiàn shì méi zuò chéng./ (Việc này chưa hoàn thành.)
- **Câu nghi vấn:** 你写成了吗？/Nǐ xiě chéng le ma?/ (Bạn viết xong chưa?)
- **Câu cảm thán:** 你做成这件事太棒了！/Nǐ zuò chéng zhè jiàn shì tài bàng le!/ (Bạn hoàn thành việc này thật tuyệt!)

2.10. Cấu trúc câu với 再 /zài/

Cấu trúc câu với 再 /zài/ dùng để chỉ hành động lặp lại hoặc tiếp tục trong tương lai.

Công thức

Chủ ngữ + 再 + Động từ

Trường hợp sử dụng: Nhấn mạnh sự lặp lại hoặc tiếp tục.

Ví dụ minh họa:

- **Câu trần thuật (khẳng định):** 我想再试一次。/Wǒ xiǎng zài shì yī cì./ (Tôi muốn thử lại lần nữa.)
- **Câu trần thuật (phủ định):** 我不想再等了。/Wǒ bù xiǎng zài děng le./ (Tôi không muốn đợi nữa.)
- **Câu nghi vấn:** 你要再来吗？/Nǐ yào zài lái ma?/ (Bạn sẽ đến lại chứ?)
- **Câu cảm thán:** 你再努力一点就成功了！/Nǐ zài nǔlì yīdiǎn jiù chénggōng le!/ (Bạn cố gắng thêm chút nữa là thành công rồi!)

3. 80 cấu trúc ngữ pháp tiếng Trung bổ sung

STT	Cấu trúc	Phiên âm	Khái niệm & ứng dụng	Ví dụ
1	只有...才能...	Zhǐyǒu...cáinéng...	Chỉ khi...thì mới...; Nhấn mạnh điều kiện cần để đạt kết quả.	只有努力学习, 才能考好。/Zhǐyǒu nǔlì xuéxí, cáinéng kǎo hǎo./ (Chỉ khi học chăm chỉ, mới thi tốt.)
2	如果...就...	Rúguǒ...jiù...	Nếu...thì...; Diễn tả mối quan hệ nhân quả.	如果你明天有空, 就来吧。/Rúguǒ nǐ míngtiān yǒukòng, jiù lái ba./ (Nếu mai bạn rảnh, thì đến nhé.)
3	不但...而且...	Bùdàn...érqiě...	Không chỉ...mà còn...; Nhấn mạnh sự bổ sung.	他不但聪明, 而且勤奋。/Tā bùdàn cōngmíng, érqiě qínfèn./ (Anh ấy không chỉ thông minh mà còn chăm chỉ.)
4	因为...所以...	Yīnwèi...suǒyǐ...	Vì...nên...; Diễn tả nguyên nhân và kết quả.	因为下雨, 所以我没去。/Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ wǒ méi qù./ (Vì trời mưa, nên tôi không đi.)
5	虽然...但是...	Suīrán...dànshì...	Mặc dù...nhưng...; Biểu thị sự tương phản.	虽然他很累, 但是继续工作。/Suīrán tā hěn lèi, dànshì jìxù gōngzuò./

				gōngzuò./ (Mặc dù anh ấy mệt, nhưng vẫn tiếp tục làm việc.)
6	无论... 都...	Wúlùn...dōu... ...	Dù...cũng...; Nhấn mạnh tính bất biến.	无论多忙, 他都坚持锻炼。 /Wúlùn duō máng, tā dōu jiānchí duànliàn./ (Dù bận thế nào, anh ấy cũng tập thể dục.)
7	连...都 ...	Lián...dōu... ...	Ngay cả...cũng...; Nhấn mạnh điều bất ngờ.	连他都会跳舞! /Lián tā dōu huì tiàowǔ! (Ngay cả anh ấy cũng biết nhảy!)
8	即使... 也...	Jíshǐ...yě... ...	Dù...vẫn...; Nhấn mạnh sự kiên định.	即使下雨, 我也要去。/Jíshǐ xià yǔ, wǒ yě yào qù./ (Dù trời mưa, tôi vẫn đi.)
9	那么... 那么...	Nàme...nàme... ...	Rất...rất...; Nhấn mạnh mức độ.	这个问题那么难, 那么有趣。 /Zhège wèntí nàme nán, nàme yǒuqù./ (Vấn đề này rất khó, rất thú vị.)
10	一边... 一边...	Yībiān...yībiān... n...	Vừa...vừa...; Chỉ hai hành động xảy ra cùng lúc.	他一边吃饭一边看电视。/Tā yībiān chīfàn yībiān kàn diànshì./ (Anh ấy vừa ăn cơm vừa xem TV.)
11	只要... 就...	Zhǐyào...jiù... ...	Chỉ cần...thì...; Nhấn mạnh điều kiện đủ.	只要你努力, 就会有回报。 /Zhǐyào nǐ nǔlì, jiù huì yǒu huíbào./ (Chỉ cần bạn nỗ lực, sẽ có kết quả.)
12	除了... 以外	Chūle...yǐwài... ...	Ngoài...ra; Chỉ sự ngoại lệ.	除了他, 大家都来了。/Chūle tā, dàjiā dōu lái le./ (Ngoài anh ấy, mọi người đều đến.)

13	为了...	Wèile...	Vì...; Chỉ mục đích.	为了健康, 我每天跑步。/Wèile jiànkāng, wǒ měitiān pǎobù./ (Vì sức khỏe, tôi chạy bộ mỗi ngày.)
14	通过...	Tōngguò...	Thông qua...; Chỉ phương thức.	通过学习, 我进步了。/Tōngguò xuéxí, wǒ jìnbù le./ (Thông qua học tập, tôi tiến bộ.)
15	正在...	Zhèngzài...	Đang...; Chỉ hành động đang xảy ra.	我正在写作业。/Wǒ zhèngzài xiě zuòyè./ (Tôi đang làm bài tập.)
16	已经...了	Yǐjīng...le	Đã...rồi; Chỉ hành động hoàn thành.	我已经吃完饭了。/Wǒ yǐjīng chī wán fàn le./ (Tôi đã ăn cơm xong rồi.)
17	越...越... ...	Yuè...yuè... ...	Càng...càng...; Chỉ mối quan hệ tương quan.	书越读越有趣。/Shū yuè dú yuè yǒuqù./ (Sách càng đọc càng thú vị.)
18	一...就... ...	Yī...jiù... ...	Vừa...liền...; Chỉ hành động xảy ra ngay sau.	我一到家就睡觉。/Wǒ yī dào jiā jiù shuìjiào./ (Tôi vừa về nhà liền đi ngủ.)
19	不是...而是...	Bù shì...ér shì...	Không phải...mà là...; Chỉ sự đối lập.	这不是问题, 而是机会。/Zhè bù shì wèntí, ér shì jīhuì./ (Đây không phải vấn đề, mà là cơ hội.)
20	从...到... ...	Cóng...dào... ...	Từ...đến...; Chỉ phạm vi thời gian hoặc không gian.	我从早上到晚上工作。/Wǒ cóng zǎoshang dào wǎnshang gōngzuò./ (Tôi làm việc từ sáng đến tối.)

21	刚...就 ...	Gāng...jiù...	Vừa mới...thì...; Chỉ hành động xảy ra ngay sau.	我刚到, 他就走了。/Wǒ gāng dào, tā jiù zǒu le./ (Tôi vừa đến, anh ấy đã đi.)
22	不得不 ...	Bùdébù...	Không thể không...; Chỉ sự bắt buộc.	我不得不早起。/Wǒ bùdébù zǎo qǐ./ (Tôi không thể không dậy sớm.)
23	尽量...	Jǐnliàng...	Cố gắng...; Chỉ sự nỗ lực tối đa.	我尽量快点完成。/Wǒ jǐnliàng kuài diǎn wánchéng./ (Tôi cố gắng hoàn thành nhanh.)
24	由于...	Yóuyú...	Do...; Chỉ nguyên nhân.	由于交通堵塞, 我迟到了。/Yóuyú jiāotōng dǔsè, wǒ chídào le./ (Do tắc đường, tôi đến muộn.)
25	既然...就...	Jìrán...jiù...	Vì đã...thì...; Chỉ lý do và kết quả.	既然你累了, 就休息吧。/Jìrán nǐ lèi le, jiù xiūxi ba./ (Vì bạn đã mệt, thì nghỉ đi.)
26	无论如何...	Wúlùn rúhé...	Dù thế nào...; Nhấn mạnh sự kiên định.	无论如何, 我都要去。/Wúlùn rúhé, wǒ dōu yào qù./ (Dù thế nào, tôi cũng sẽ đi.)
27	值得...	Zhídé...	Đáng...; Chỉ giá trị.	这本书值得一读。/Zhè běn shū zhídé yī dú./ (Cuốn sách này đáng đọc.)
28	以...为 ...	Yǐ...wéi...	Lấy...làm...; Chỉ mục đích hoặc tiêu chuẩn.	以学习为目标。/Yǐ xuéxí wéi mùbiāo./ (Lấy việc học làm mục tiêu.)

29	趁...	Chèn...	Nhân lúc...; Chỉ thời cơ.	趁年轻, 多学习。/Chèn niánqīng, duō xuéxí./ (Nhân lúc trẻ, học nhiều.)
30	甚至...	Shènzhì...	Thậm chí...; Nhấn mạnh mức độ cao hơn.	他甚至不会写字。/Tā shènzhì bù huì xiězì./ (Anh ấy thậm chí không biết viết.)
31	只要...也...	Zhǐyào...yě...	Chỉ cần...cũng...; Chỉ điều kiện và kết quả.	只要你开心, 我也开心。/Zhǐyào nǐ kāixīn, wǒ yě kāixīn./ (Chỉ cần bạn vui, tôi cũng vui.)
32	在...下	Zài...xià	Dưới...; Chỉ bối cảnh hoặc điều kiện.	在老师的指导下, 我进步了。/Zài lǎoshī de zhǐdǎo xià, wǒ jìnbù le./ (Dưới sự hướng dẫn của giáo viên, tôi tiến bộ.)
33	至少...	Zhìshǎo...	Ít nhất...; Chỉ mức tối thiểu.	至少休息一天。/Zhìshǎo xiūxi yītiān./ (Ít nhất nghỉ một ngày.)
34	最多...	Zuìduō...	Nhiều nhất...; Chỉ mức tối đa.	最多带三个人。/Zuìduō dài sān gè rén./ (Nhiều nhất dẫn ba người.)
35	不管...	Bùguǎn...	Dù...; Chỉ sự bất kể.	不管多难, 我都要试。/Bùguǎn duō nán, wǒ dōu yào shì./ (Dù khó thế nào, tôi cũng sẽ thử.)
36	一...也不...	Yī...yě bù...	Một...cũng không...; Nhấn mạnh phủ định.	我一本书也没买。/Wǒ yī běn shū yě méi mǎi./ (Tôi một cuốn sách cũng không mua.)
37	每...都... ...	Měi...dōu...	Mỗi...đều...; Nhấn mạnh tính phổ quát.	每天都学习。/Měitiān dōu xuéxí./ (Mỗi ngày đều học.)

38	尤其...	Yóuqí...	Đặc biệt...; Nhấn mạnh sự nổi bật.	这家店的菜尤其好吃。/Zhè jiā diàn de cài yóuqí hǎochī./ (Món ăn ở quán này đặc biệt ngon.)
39	根据...	Gēnjù...	Dựa trên...; Chỉ cơ sở.	根据天气预报, 明天会下雨。/Gēnjù tiānqì yùbào, míngtiān huì xià yǔ./ (Dựa trên dự báo, mai sẽ mưa.)
40	除非... 否则...	Chūfēi...fǒuzé...	Trừ phi...nếu không...; Chỉ điều kiện đặc biệt.	除非你帮我, 否则我做不完。/Chūfēi nǐ bāng wǒ, fǒuzé wǒ zuò bù wán./ (Trừ phi bạn giúp, nếu không tôi không làm xong.)
41	一旦... 就...	Yīdàn...jiù...	Một khi...thì...; Chỉ sự kiện xảy ra ngay.	一旦决定, 就不要后悔。/Yīdàn juédìng, jiù bù yào hòuhuǐ./ (Một khi quyết định, thì đừng hối hận.)
42	竟然...	Jìngrán...	Không ngờ...; Chỉ sự bất ngờ.	他竟然赢了! /Tā jìngrán yíng le! (Không ngờ anh ấy thắng!)
43	否则...	Fǒuzé...	Nếu không...; Chỉ hậu quả.	快点走, 否则迟到了。/Kuài diǎn zǒu, fǒuzé chí dào le./ (Đi nhanh lên, nếu không sẽ muộn.)
44	看来...	Kànlái...	Có vẻ...; Chỉ suy đoán.	看来他很累。/Kànlái tā hěn lèi./ (Có vẻ anh ấy rất mệt.)
45	总之...	Zǒngzhī...	Tóm lại...; Kết luận.	总之, 我们要努力。/Zǒngzhī, wǒmen yào nǔlì./ (Tóm lại, chúng ta phải nỗ lực.)

46	实际上... ...	Shíjì shàng...	Thực tế...; Chỉ thực trạng.	实际上, 他很聪明。/Shíjì shàng, tā hěn cōngmíng./ (Thực tế, anh ấy rất thông minh.)
47	至今...	Zhìjīn...	Cho đến nay...; Chỉ thời gian kéo dài.	至今没人知道真相。/Zhìjīn méi rén zhīdào zhēnxiàng./ (Cho đến nay, không ai biết sự thật.)
48	凡是...都...	Fánshì...dōu...	Phàm là...đều...; Chỉ tính phổ quát.	凡是努力的人, 都会成功。/Fánshì nǚlì de rén, dōu huì chénggōng./ (Phàm là người nỗ lực, đều sẽ thành công.)
49	与其...不如...	Yǔqí...bùrú...	Thà...còn hơn...; So sánh lựa chọn.	与其等, 不如去做。/Yǔqí děng, bùrú qù zuò./ (Thà đi làm còn hơn chờ.)
50	不如...	Bùrú...	Không bằng...; So sánh kém hơn.	这家店不如那家好。/Zhè jiā diàn bùrú nà jiā hǎo./ (Quán này không bằng quán kia.)
51	往往...	Wǎngwǎng...	Thường...; Chỉ xu hướng.	他往往迟到。/Tā wǎngwǎng chídào./ (Anh ấy thường đến muộn.)
52	并非...	Bìngfēi...	Không phải...; Phủ định mạnh.	这并非我的错。/Zhè bìngfēi wǒ de cuò./ (Đây không phải lỗi của tôi.)
53	迟早...	Chízǎo...	Sớm muộn...; Chỉ thời gian tất yếu.	你迟早会成功。/Nǐ chízǎo huì chénggōng./ (Sớm muộn bạn sẽ thành công.)

54	几乎...	Jīhū...	Gần như...; Chỉ mức độ gần đạt.	我几乎忘了。/Wǒ jīhū wàng le./ (Tôi gần như quên mất.)
55	偶尔...	Ǒu'ěr...	Thỉnh thoảng...; Chỉ tần suất thấp.	我偶尔去跑步。/Wǒ ǒu'ěr qù pǎobù./ (Tôi thỉnh thoảng đi chạy bộ.)
56	随时...	Suíshí...	Bất cứ lúc nào...; Chỉ sự sẵn sàng.	你可以随时来。/Nǐ kěyǐ suíshí lái./ (Bạn có thể đến bất cứ lúc nào.)
57	逐渐...	Zhújiàn...	Dần dần...; Chỉ sự thay đổi từ từ.	天气逐渐变冷。/Tiānqì zhújiàn biàn lěng./ (Thời tiết dần lạnh.)
58	始终...	Shǐzhōng...	Luôn luôn...; Chỉ sự nhất quán.	他始终很努力。/Tā shǐzhōng hěn nǔlì./ (Anh ấy luôn rất nỗ lực.)
59	居然...	Jūrán...	Không ngờ...; Chỉ sự bất ngờ.	你居然会说中文！/Nǐ jūrán huì shuō Zhōngwén! (Không ngờ bạn biết nói tiếng Trung!)
60	难道...	Nándào...	Chẳng lẽ...; Câu hỏi mang tính nghi ngờ.	难道你忘了？/Nándào nǐ wàng le?/ (Chẳng lẽ bạn quên?)
61	从来...	Cónglái...	Từ trước đến nay...; Chỉ sự không bao giờ.	我从来没去过日本。/Wǒ cónglái méi qù guò Rìběn./ (Tôi chưa bao giờ đến Nhật.)
62	万一...	Wànyī...	Nếu lỡ...; Chỉ khả năng hiếm.	万一他不来怎么办？/Wànyī tā bù lái zěnnme bàn?/ (Nếu lỡ anh ấy không đến thì sao?)

63	总之...	Zǒngzhī...	Tóm lại...; Kết luận.	总之, 我们要团结。/Zǒngzhī, wǒmen yào tuánjié./ (Tóm lại, chúng ta phải đoàn kết.)
64	无论... 还是...	Wúlùn...háishì...	Dù...hay...; Chỉ sự bất kể lựa chọn.	无论晴天还是雨天, 我都去。/Wúlùn qíngtiān háishì yǔtiān, wǒ dōu qù./ (Dù nắng hay mưa, tôi đều đi.)
65	反而...	Fǎn'ér...	Ngược lại...; Chỉ sự trái ngược kỳ vọng.	他没生气, 反而笑了。/Tā méi shēngqì, fǎn'ér xiào le./ (Anh ấy không giận, ngược lại còn cười.)
66	显然...	Xiǎnrán...	Hiển nhiên...; Chỉ điều rõ ràng.	显然他很累。/Xiǎnrán tā hěn lèi./ (Hiển nhiên anh ấy rất mệt.)
67	大概...	Dàgài...	Có lẽ...; Chỉ sự phán đoán.	他大概明天到。/Tā dàgài míngtiān dào./ (Có lẽ anh ấy mai đến.)
68	究竟...	Jiūjìng...	Rốt cuộc...; Nhấn mạnh câu hỏi.	你究竟去哪儿? /Nǐ jiūjìng qù nǎr?/ (Rốt cuộc bạn đi đâu?)
69	竟然...	Jìngrán...	Không ngờ...; Chỉ sự bất ngờ.	他竟然忘了! /Tā jìngrán wàng le! / (Không ngờ anh ấy quên!)
70	幸亏...	Xìngkuī...	May nhờ...; Chỉ sự may mắn.	幸亏你提醒我。/Xìngkuī nǐ tíxǐng wǒ./ (May nhờ bạn nhắc tôi.)
71	暂时...	Zhànshí...	Tạm thời...; Chỉ trạng thái ngắn hạn.	我暂时住在这里。/Wǒ zhànshí zhù zài zhèlǐ./ (Tôi tạm thời ở đây.)

72	永远...	Yǒngyuǎn...	Mãi mãi...; Chỉ thời gian dài lâu.	我永远支持你。/Wǒ yǒngyuǎn zhīchí nǐ./ (Tôi mãi mãi ủng hộ bạn.)
73	偶尔...	Ǒu'ěr...	Thỉnh thoảng...; Chỉ tần suất thấp.	我偶尔看电影。/Wǒ ǒu'ěr kàn diànyǐng./ (Tôi thỉnh thoảng xem phim.)
74	逐渐...	Zhújiàn...	Dần dần...; Chỉ sự thay đổi từ từ.	他逐渐习惯了。/Tā zhújiàn xíguàn le./ (Anh ấy dần quen.)
75	总之...	Zǒngzhī...	Tóm lại...; Kết luận.	总之，我们要努力。/Zǒngzhī, wǒmen yào nǔlì./ (Tóm lại, chúng ta phải nỗ lực.)
76	即使...	Jíshǐ...	Dù...; Chỉ sự nhượng bộ.	即使失败，我也不怕。/Jíshǐ shībài, wǒ yě bù pà./ (Dù thất bại, tôi cũng không sợ.)
77	只要...	Zhǐyào...	Chỉ cần...; Chỉ điều kiện.	只要你愿意，我帮你。/Zhǐyào nǐ yuànyì, wǒ bāng nǐ./ (Chỉ cần bạn muốn, tôi sẽ giúp.)
78	不但... 还...	Bùdàn...háizhī...	Không chỉ...mà còn...; Nhấn mạnh bổ sung.	他不但会唱，还会跳。/Tā bùdàn huì chàng, hái huì tiào./ (Anh ấy không chỉ biết hát mà còn biết nhảy.)
79	为了... 起见	Wèile...qǐjiàn	Vì...mà; Chỉ mục đích.	为了安全起见，戴头盔。/Wèile ānquán qǐjiàn, dài tóukuī./ (Vì an toàn, hãy đội mũ bảo hiểm.)

80	至少...	Zhìshǎo...	Ít nhất...; Chỉ mức tối thiểu.	至少学一点吧。/Zhìshǎo xué yīdiǎn ba./ (Ít nhất học một chút đi.)
----	-------	------------	--------------------------------	--